TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** TỈNH ĐỒNG NAI ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **37**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2018
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Công Gia.**
2. Ông **Trịnh Ngọc Thành**.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 18/7/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2018/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/6/2018; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 255/TB – TA ngày 10/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Nguyễn T – 1985.
Địa chỉ: Số nhà 146/11, ấp TT, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ D – 1980.
HKTT: Số nhà 146/11, ấp TT, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
Chỗ ở hiện tại: Số nhà 135, tổ 7, ấp PM1, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn anh Phạm Nguyễn T:

Anh và chị Nguyễn Thị Mỹ D tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới lấy nhau vào năm 2009. Hôn nhân của anh chị được Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/10/2009. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên lục đục, cự cãi. Nay anh không còn tình cảm với chị D nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ D.

Về con chung: Anh và chị D có 02 con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015. Khi ly hôn, anh tự nguyện giao cả hai cháu cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh khai báo anh và chị D tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai báo anh và chị D không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/4/2018, ý kiến cuả bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D:

Chị và anh Phạm Nguyễn T tự tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2009 và được Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện TP, Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/10/2009. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau. Chị đã nhiều lần cố gắng để vợ chồng hàn gắn nhưng anh T vẫn không thay đổi. Nay anh T yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý với lý do chị muốn vợ chồng trở về đoàn tụ để chăm lo cho gia đình.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị khai báo chị và anh T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai báo chị và anh T không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Sổ hộ khẩu của anh T, chị D (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của anh T, chị D (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu G và cháu D (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án,Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của cháu G; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Chị D vắng mặt không có lý do đã được Tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Phạm Nguyễn T. Anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ D.

+ Về con chung: Đề nghị giao cháu Phạm Trường G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Anh T, chị D khai báo vợ chồng tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

+ Về nợ chung: Anh T, chị D khai báo vợ chồng không có nợ chung nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

+ Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, anh T, chị D vắng mặt do anh chị có đơn xin xét xử vắng mặt nên anh chị không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**]. **Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật**:

[1.1]. Ngày 22/3/2018, Tòa án nhân dân huyện TP nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Nguyễn T về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" đối với chị Nguyễn Thị Mỹ D – 1980, Địa chỉ: Ấp TT, xã PL, huyện TP, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP.

[1.2]. Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị D và tự nguyện giao cháu Phạm T G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn".

[**2**]. **Về tư cách tham gia tố tụng và thủ tục tố tụng:**

[2.1]. Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2018, anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với chị D. Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh T là nguyên đơn, chị D là bị đơn trong vụ án.

[2.2]. Anh T, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét yêu cầu của anh T, chị D về việc vắng mặt tại phiên tòa xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về nội D vụ án:

[3.1]. Anh T, chị D tự nguyện kết hôn với vào năm 2009 và được Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/10/2009. Hôn nhân của anh chị thực hiện đúng pháp luật vì vậy khi anh T có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật Hôn nhân và

Gia đình quy định. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến trong cuộc sống chung thường xuyên căng thẳng, tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Hiện nay, anh chị đã sống ly thân nhau, chị D về nhà bố mẹ để sinh sống. Thời gian ly thân anh chị không qua lại để hàn gắn tình cảm. Vì vậy, để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ D là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con chung: Anh T, chị D có 02 (Hai) con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao cháu G và cháu D cho chị D nuôi dưỡng. Xét thấy chị D có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, chị D cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng hai cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu G. Do vậy, yêu cầu này của anh T, chị D là đảm bảo quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của anh T, chị D.

[3.3]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời miễn việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho anh T. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3.4]. Về tài sản chung: Anh T, chị D khai báo anh chị tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.5]. Về nợ chung: Anh T, chị D khai báo không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.6]. Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[3.7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Nguyễn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Nguyễn T được ly hôn chị Nguyễn Thị Mỹ D.

- Về con chung: Anh T, chị D có 02 (Hai) con chung là Phạm Trường G, sinh ngày 21/4/2010 và Phạm Hoàng D, sinh ngày 21/4/2015.

Giao cháu Phạm Trường G và cháu Phạm Hoàng D cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh T, chị D khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T, chị D khai báo không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Anh Phạm Nguyễn T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 009134 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP chuyển thành án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Anh T, chị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 112/2009, quyển số 01/2009 ngày 09/10/2009);
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam